

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

(SIMPLE PAST - *xim pô pátx*)

- Thì quá khứ đơn diễn tả việc xảy ra và kết thúc ở quá khứ, có thời gian xác định.
VD: Khi tôi còn nhỏ, tôi đã rất nghịch ngợm

Từ nhận biết: Khi thấy câu có các trạng từ (adverb) sau thì ta chia thì **QK đơn**: **yesterday** (đét x tơ đây-hôm qua), **last night** (lát x nai-tối qua), **last week** (lát x quíc-tuần rồi), **in 1998** (vào năm 1998), **when I was a child** (quen ai quơ zờ chai-khi tôi còn nhỏ), **from 1990 to 2001** (từ năm 1990 tới 2001), **for 2 days** (pho tu đây x-trong 2 ngày), **4 weeks ago** (pho quíc ở gâu-4 tuần trước), **a long time ago** (ờ lon thai ở gâu-một thời gian dài lúc trước)...

Động từ BE (đã thì, đã là, đã ở)

Affirmative (Câu khẳng định) (ờ phớ mớ ti)	I /He/ She/ It/ số ít was (quơ z).... We/ You/ They/ số nhiều were (quơ r) ...
Negative (Câu phủ định) (nê gờ ti)	I /He/ She/ It/ số ít wasn't (quơ giần).... We/ You/ They/ số nhiều weren't (quơ rần)...
Question (Câu hỏi/nghi vấn) (khoét x chơn)	Was he/ she/ it/ số ít ? Were you/ they/ số nhiều ? (I/we → you)

VD: * I ____ (be) at home **yesterday** (Tôi đã ở nhà hôm qua) → was
* We ____ (not be) at home **yesterday** (Chúng tôi đã không ở nhà hôm qua) → weren't
* You ____ (be) at home **yesterday**? (Bạn đã ở nhà hôm qua phải không?)
→ Were you at home yesterday? ☺ Yes, I was / ☹ No, I wasn't



Động từ thường:

Affirmative (Câu khẳng định) (ờ phớ mớ ti)	S + V_{2/ed} + O
Negative (Câu phủ định) (nê gờ ti)	S + didn't (đít đờn t) + V + O
Question (Câu hỏi/nghi vấn) (khoét x chân)	Did (đít) + S + V + O?

- VD: * He ____ (watch) TV yesterday (Anh ấy đã xem ti vi hôm qua)
→ watched
- * He ____ (not watch) TV yesterday (Anh ấy đã không xem ti vi hôm qua)
→ didn't watch
- * He ____ (watch) TV yesterday? (Anh ấy đã xem ti vi hôm qua phải không?)
→ Did he watch TV yesterday? ☺ Yes, he did / ☹ No, he didn't

BÀI TẬP

Các em bấm vào hình quyển sách để làm bài tập, ghi điểm vào ô vuông và nhớ bấm Save lưu bài:

Phần 1: Động từ có quy tắc & bất quy tắc (cột 1-2):

- 1/ Irregular Verbs / Past Forms 1 
- 2/ Irregular Verbs / Past Forms 2 
- 3/ Irregular Verbs / Past Forms 3 
- 4/ Irregular Verbs / Past Forms 4 
- 5/ Irregular Verbs / Past Forms 5 
- 6/ Irregular Verbs / Past Forms 6 

Phần 2: Động từ có quy tắc & bất quy tắc (cột 1-2-3):

- | | | | |
|----------------------|---|----------------------|---|
| 1a/ Câu khẳng định 1 |  | 1b/ Câu khẳng định 2 |  |
| 2a/ Câu phủ định 1 |  | 2b/ Câu phủ định 2 |  |
| 3a/ Câu hỏi 1 |  | 3b/ Câu hỏi 2 |  |
| 4a/ Thì QKĐ 1 |  | 4b/ Thì QKĐ 2 |  |